

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26/02/2026

"Về việc Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quang Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Chuyên,

2. Ông Vũ Hồ Phương,

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Sỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 335/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị P**, sinh ngày 27/7/1981;

Căn cước công dân số: 030181000728;

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, thành phố Hải Phòng (Địa chỉ cũ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương).

Chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng (Địa chỉ cũ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương).

- Bị đơn: Anh **Lê Văn P1**, sinh ngày 01/3/1975;

Căn cước công dân số: 030075000428;

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, thành phố Hải Phòng (Địa chỉ cũ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương).

Nơi ở hiện nay: Hàn Quốc.

- Người tham gia tố tụng khác: Ông Lê Văn T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị L là những người làm chứng.

(Nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương trình B: Chị và anh Lê Văn P1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 25/11/1999 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Tháng 6/2020 chị sang Đài Loan lao động, anh P1 ở nhà. Sau khi sang Đài Loan, chị điện thoại nói chuyện với anh P1 là cãi vã nhau nên chị không điện nữa và chặn mọi thông tin liên lạc với anh P1. Chị được con gái cho biết năm 2024 anh P1 sang Hàn Quốc lao động, do chị và anh P1 không liên lạc với nhau nên chị không có thông tin gì về anh P1, chị chỉ biết hiện nay anh P1 đang ở Hàn Quốc còn địa chỉ cụ thể chị không nắm được. Tháng 10/2025 chị về nước, khi về nước chị về thẳng nhà đẻ ở, chị không quay lại về nhà chồng nữa. Chị và anh P1 sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh P1 không còn, không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh P1.

Về con chung: Chị và anh P1 có 02 con chung là cháu Lê Thị L1, sinh ngày 28/8/2000 và Lê Văn P2, sinh ngày 30/7/2002; hai cháu đều đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh Lê Văn P1 tại Hàn Quốc cho Tòa án vì anh P1 và gia đình anh P1 không cho chị biết địa chỉ cụ thể của anh P1.

Người làm chứng ông Lê Văn T và bà Vũ Thị H là bố mẹ đẻ của anh Lê Văn P1 trình bày: Anh P1, chị P tự quen nhau, tự nguyện kết hôn tại UBND xã N, huyện T ngày 25/11/1999, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Sau khi cưới vợ chung sống đến tháng 7/2019 thì chị P sang Đài Loan lao động, đến tháng 10/2025 thì chị P về nước. Năm 2024 anh P1 sang Hàn Quốc lao động. Việc anh P1, chị P mâu thuẫn như thế nào ông bà không nắm được, khi ông bà điện hỏi thì anh P1 bảo không hợp nhau, bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, chị P không có mâu thuẫn gì với ông bà. Anh P1 có nói chuyện với ông bà chị P xin ly hôn anh P1 hoàn toàn nhất trí. Anh P1 hiện đang ở Hàn Quốc, nay làm chỗ này mai làm chỗ khác nên không có địa chỉ cụ thể, anh P1 cũng không thông báo địa chỉ của anh P1 cho ông bà biết. Nay chị P xin ly hôn anh P1, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh P1, chị P có 02 con chung như chị P trình bày là đúng, hai cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh chị không có công sức đóng góp gì với ông bà.

Người làm chứng bà Vũ Thị L là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Phương trình B: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Tháng 6/2020 chị P sang Đài Loan lao động, anh P1 ở nhà đến năm 2024 anh P1 sang Hàn Quốc lao động nhưng không liên lạc với gia đình bà nên bà không có thông tin gì về anh P1, không có địa chỉ cụ thể của anh P1 tại Hàn Quốc. Tháng 10/2025 chị P về nước, khi chị P về nước đã về thẳng nhà bà và không quay lại nhà chồng. Chị P và anh P1 sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay không quan tâm đến nhau. Chị P xin ly hôn anh P1, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị P. Chị P, anh P1 có 02 con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị P, anh P1 không có công sức đóng góp gì với gia đình bà.

Kết quả làm việc với địa phương ông Nguyễn Tiến K trình bày ý kiến: Chị Nguyễn Thị P, anh Lê Văn P1, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian chung sống anh chị mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không nắm được. Địa phương được biết chị P sau khi đi nước ngoài đã về nước còn chị đang ở đâu ông không nắm được, anh P1 hiện đang ở nước ngoài nhưng không nắm được địa chỉ cụ thể của anh P1. Nay, chị P xin ly hôn anh P1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 4568/XNC-Đ1 ngày 17/12/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố H xác định: Anh Lê Văn P1, sinh ngày 01/3/1975; Căn cước công dân số: 030075000428; Nơi thường trú: thôn V, xã H, thành phố Hải Phòng. Đang sự xuất cảnh gần nhất ngày 09/7/2024 bằng hộ chiếu số P00072530 qua cửa khẩu sân bay Quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 22, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Lê Văn P1.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không phải giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Các đương sự, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E, Số: 0007089 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn P1 là bị đơn; Nơi đăng ký thường trú và cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã H, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: Hàn Quốc. Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị P nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ chị P không cung cấp được địa chỉ của anh P1 tại Hàn Quốc, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng đã yêu cầu gia đình anh P1 cung cấp địa chỉ của anh P1. Gia đình anh P1 xác định anh P1 có liên lạc với gia đình nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nên gia đình không cung cấp địa chỉ của anh P1 cho Tòa án, gia đình xác định đã thông báo nội dung các văn bản của Tòa án cho anh P1 biết. Anh P1 không có văn bản gửi về cho Tòa án nhưng anh có cho biết quan điểm của anh thông qua gia đình về giải quyết vụ án. Do vậy áp dụng nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Chị P vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt. Anh P1 đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn P1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng ngày 25/11/1999. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn do đó đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào trình bày của chị P, lời trình bày của đại diện hai bên gia đình và tài liệu thu thập chứng cứ có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống,

chị P, anh P1 có nhiều mâu thuẫn tháng 6/2020 chị sang Đài Loan lao động, đến năm 2024 anh P1 sang Hàn Quốc lao động, anh chị không liên lạc với nhau, mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án anh P1 đã được gia đình thông báo về việc chị P xin ly hôn nhưng anh không gửi văn bản ghi quan điểm của anh về các nội dung của vụ án và không cung cấp địa chỉ cụ thể cho Tòa án nhưng anh có cho biết quan điểm của mình thông qua gia đình, anh xác định tình cảm giữa anh và chị P không còn, chị P xin ly hôn anh đồng ý ly hôn. Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị P và anh P1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị P xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Lê Văn P1 là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn P1 có 02 con chung là cháu Lê Thị L1, sinh ngày 28/8/2000 và cháu Lê Văn P2, sinh ngày 30/7/2002 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, chị không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh P1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh P1 có yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị P khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271; khoản 1 Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Lê Văn P1.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E, Số: 00057089 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự, thành phố Hải Phòng, chị P đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị P được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn anh P1 đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hải Hưng, thành phố Hải Phòng;
- (để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 028 ngày 25/11/1999).
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến